

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+14+150)</b>	<b>100</b>		<b>56,718,132,192</b>	<b>71,868,838,069</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3,419,086,257</b>	<b>9,494,399,608</b>
1. Tiền	111	V.01	3,419,086,257	9,494,399,608
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>27,725,420,340</b>	<b>37,870,971,601</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		27,577,805,059	37,505,665,819
2. Trả trước cho người bán	132		65,850,000	296,250,316
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu khác	138	V.03	81,765,281	69,055,466
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>25,235,998,997</b>	<b>24,454,694,501</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	26,842,086,948	26,060,782,452
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-1,606,087,951	-1,606,087,951
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>337,626,598</b>	<b>48,772,359</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
3. Thuế GTGT được khấu trừ	154	V.05	292,626,598	40,772,359
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		45,000,000	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		0	8,000,000
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>15,109,287,127</b>	<b>12,674,651,468</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15,009,287,127</b>	<b>12,574,651,468</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	15,009,287,127	12,438,287,832
- Nguyên giá	222		73,318,300,378	73,318,300,378
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-58,309,013,251	-60,880,012,546
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		60,000,000	60,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-60,000,000	-60,000,000
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	V.11	0	136,363,636
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>100,000,000</b>	<b>100,000,000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		100,000,000	100,000,000
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>71,827,419,319</b>	<b>84,543,489,537</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>33,507,923,479</b>	<b>44,306,108,673</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>30,487,852,020</b>	<b>41,544,907,595</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	11,341,702,079	13,711,092,000
2. Phải trả người bán	312		5,543,060,359	22,098,844,978
3. Người mua trả tiền trước	313		14,936,000	5,336,000
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	89,500,625	469,895,900
5. Phải trả công nhân viên	315		4,738,030,458	3,712,692,765
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,122,279,052	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	6,022,539,740	287,750,752
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.18	0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	1,615,803,707	1,259,295,200
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3,020,071,459</b>	<b>2,761,201,078</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		2,200,000,000	2,200,000,000
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		200,280,000	200,280,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		269,566,532	269,566,532
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		350,224,927	91,354,546
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>38,319,495,840</b>	<b>40,237,380,864</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>38,319,495,840</b>	<b>40,237,380,864</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30,000,000,000	30,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,000,000	3,000,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,071,695,521	5,330,689,598
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,624,190,727	1,685,726,456
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	470,388,283
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,620,609,592	2,747,576,527
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>71,827,419,319</b>	<b>84,543,489,537</b>
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
5. Ngoại tệ các loại (USD)			120,000	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			0	0

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Kim Yến

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2010

GIÁM ĐỐC

Dư Văn Hải

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1	VI.25	47,410,001,555	41,949,798,633	75,970,113,153	60,970,026,522
2. Các khoản giảm trừ	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)	10		47,410,001,555	41,949,798,633	75,970,113,153	60,970,026,522
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	42,144,048,069	35,094,354,468	67,469,092,396	50,389,188,480
5. Lợi nhuận gộp BH và c/c dịch vụ (20=10-11)	20		5,265,953,486	6,855,444,165	8,501,020,757	10,580,838,042
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	-42,646,785	22,886,451	-23,126,878	75,538,984
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	524,363,333	29,345,288	919,151,251	29,345,288
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		524,363,333	29,345,288	919,151,251	29,345,288
8. Chi phí bán hàng	24		910,047,960	976,186,935	1,254,596,637	1,454,334,019
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,084,262,898	1,738,417,760	3,983,236,495	2,796,674,340
10. Lợi nhuận thuần {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1,704,632,510	4,134,380,633	2,320,909,496	6,376,023,379
11. Thu nhập khác	31		615,882,574	366,054,220	1,004,252,688	557,997,039
12. Chi phí khác	32		427,285,998	204,713,830	469,580,347	404,389,581
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		188,596,576	161,340,390	534,672,341	153,607,458
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,893,229,086	4,295,721,023	2,855,581,837	6,529,630,837
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	473,307,272	375,875,590	713,895,460	655,114,317
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-51)	60		1,419,921,814	3,919,845,433	2,141,686,377	5,874,516,520
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		473	1,306	714	1,958

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Hoàng Kim Yến

Dư Văn Hải

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		71,299,773,603	54,122,458,851
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		29,073,103,094	46,244,279,212
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		7,185,615,680	5,411,668,687
4. Tiền chi trả lãi vay	4		927,078,324	29,345,288
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		394,001,905	297,756,953
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		10,646,504,266	8,609,473,753
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		20,998,604,005	13,846,874,489
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</b>	<b>20</b>		<b>23,367,874,861</b>	<b>-3,097,992,025</b>
			0	0
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		42,873,122	74,998,391
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>42,873,122</b>	<b>74,998,391</b>
			0	0
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN P	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		17,335,434,632	7,312,700,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	8,900,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-17,335,434,632</b>	<b>-7,321,600,000</b>
			0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>6,075,313,351</b>	<b>-10,344,593,634</b>
<b>Tiền tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3,419,086,257</b>	<b>15,562,405,735</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	VII.34	<b>9,494,399,608</b>	<b>5,217,812,101</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Kim Yến

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2010

GIÁM ĐỐC

Dư Văn Hải

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II Năm 2010

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND ( Ba mươi tỉ đồng chẵn)

Trong đó: Vốn cổ đông Nhà nước: 61,38%

Vốn cổ đông khác: 38,62%

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh vỏ bao bì xi măng và các loại vỏ bao bì khác; Sản xuất nguyên vật liệu cho ngành sản xuất bao bì; Xuất nhập khẩu và kinh doanh nguyên vật liệu cho ngành sản xuất bao bì; Cho thuê văn phòng, kho, bến bãi; Và các ngành nghề theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3- Ngành nghề kinh doanh chính: sản xuất kinh doanh vỏ bao bì xi măng; xuất nhập khẩu và kinh doanh nguyên vật liệu cho ngành sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bến bãi

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01./2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt Nam (VND)

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy tính

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương như tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc công với chi phí phát sinh.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền tháng
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐHH bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
  - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
  - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước;
  - Chi phí khác;
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
  - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: giá trị lợi thế thương mại được xác định theo Biên bản bàn giao Xí nghiệp bao bì xi măng Hải Phòng – Công ty xi măng Hải Phòng cho Công ty cổ phần bao bì XMHP ngày 09/10/2004. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 5 năm.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác nhận một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính;
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua nguyên vật liệu cho sản xuất.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế TNDN thể hiện tổng số thuế phải trả hiện tại. Theo qui định hiện hành Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo. Kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2010 đã hết hạn được giảm 50% .
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính: đồng.)
01- Tiền	30/06/2010
- Tiền mặt	123 495 388
- Tiền gửi ngân hàng	9 370 904 220
- Tiền đang chuyển	
<b>Cộng</b>	<b>9 494 399 608</b>
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	
- Đầu tư ngắn hạn khác	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	
<b>Cộng</b>	
03- Các khoản phải thu ngắn hạn	
- Phải thu của khách hàng	37 505 665 819
- Trả trước cho người bán	296 250 316
- Phải thu người lao động	
- Phải thu khác	69 055 466
<b>Cộng</b>	<b>37 870 971 601</b>
04- Hàng tồn kho	
- Hàng mua đang đi đường	
- Nguyên liệu, vật liệu	18 610 374 698
- Công cụ, dụng cụ	127 447 058
- Chi phí SX, KD dở dang	1 112 763 657
- Thành phẩm	3 812 968 246
- Hàng hóa	
- Hàng gửi đi bán	2 397 228 793
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-1 606 087 951
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>24 454 694 501</b>
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	
06- Phải thu dài hạn nội bộ	
- Cho vay dài hạn nội bộ	
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	
<b>Cộng</b>	<b>...</b>
07- Phải thu dài hạn khác	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	...
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	...
- Cho vay không có lãi	...
- Phải thu dài hạn khác	100 000 000
<b>Cộng</b>	<b>100 000 000</b>

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thi ết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	12.222.873.560	59.325.343.251	1.395.948.905	374.134.662	73.318.300.378
- Mua trong năm - Đầu tư XDCB hoàn thành - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác					
Số dư cuối năm	12.222.873.560	59.325.343.251	1.395.948.905	374.134.662	73.318.300.378
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	7 210 217 320	51 210 351 302	835 780 236	374 302 468	59 630 651 326
- Khấu hao trong kỳ - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	140 587 133	1 062 076 327	46 697 760		1 249 361 220
Số dư cuối năm	7 350 804 453	52 272 427 629	882 477 996	374 302 468	60 880 012 546
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu kỳ	5 012 656 240	8 114 991 949	560 000 863	0	13.687.649.052
- Tại ngày cuối kỳ	4 872 069 107	7 052 915 622	9 303 103		12 438 287 862

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.114.99.949 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.377.178.120 đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
Số dư đầu năm				60.000.000	60.000.000
- Mua trong năm - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp - Tăng do hợp nhất kinh doanh - Tăng khác					



- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm				60.000.000	60.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm				60.000.000	60.000.000
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm				60.000.000	60.000.000
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu năm				0	0
- Tại ngày cuối năm				0	0

\* *Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	30/06/2010
- Tổng số chi phí XDCCB dở dang:	136 363 636
Trong đó (Những công trình lớn):	
+ Công trình mở rộng sản xuất	136 363 636
+ Công trình.....	...
+.....	...
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:	
13- Đầu tư dài hạn khác:	
- Đầu tư cổ phiếu	
- Đầu tư trái phiếu	
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	
- Cho vay dài hạn	
- Đầu tư dài hạn khác	
	<b>Cộng</b>
14- Chi phí trả trước dài hạn	
15- Vay và nợ ngắn hạn	
- Vay ngắn hạn	13 211 092 000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	500 000 000
	<b>Cộng</b>
	<b>13 711 092 000</b>
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	
- Thuế giá trị gia tăng	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	
- Thuế xuất, nhập khẩu	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	463 895 460
- Thuế thu nhập cá nhân	6 000 440
- Thuế tài nguyên	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	
- Các loại thuế khác	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
	<b>Cộng</b>
	<b>469 895 900</b>
17- Chi phí phải trả	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	
	<b>Cộng</b>

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

30/06/2010

- Tài sản thừa chờ giải quyết	
- Kinh phí công đoàn	139 548 010
- Bảo hiểm xã hội	40 905 959
- Bảo hiểm y tế	1 626 586
- Bảo hiểm thất nghiệp	1 251 086
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
- Doanh thu chưa thực hiện	91 354 546
- Cổ tức phải trả	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	104 174 301
<b>Cộng</b>	<b>378 860 488</b>

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

**Cộng**

20- Vay và nợ dài hạn

- a - Vay dài hạn
  - Vay ngân hàng
  - Vay đối tượng khác
  - Trái phiếu phát hành
- b - Nợ dài hạn
  - Thuê tài chính
  - Nợ dài hạn khác

**Cộng**

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
- b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
<b>Số dư đầu năm trước</b>								
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước								

- Tăng khác - Giảm vốn trong năm trước - Lỗ trong năm trước - Giảm khác								
<b>Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay</b>								
- Tăng vốn trong năm nay - Lãi trong năm nay - Tăng khác - Giảm vốn trong năm nay - Lỗ trong năm nay - Giảm khác								
<b>Số dư cuối năm nay</b>								

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2010
- Vốn góp của Nhà nước	18.814.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	11.185.500.000
- ...	
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>

- \* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- \* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	...
+ Vốn góp đầu năm	...
+ Vốn góp tăng trong năm	...
+ Vốn góp giảm trong năm	...
+ Vốn góp cuối năm	...
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	...

d- Cổ tức	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 0 đồng	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....	
đ- Cổ phiếu	30/06/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	
+ Cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu ưu đãi	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	
+ Cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu ưu đãi	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	
+ Cổ phiếu phổ thông	3.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/CP

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển:	5.330.689.598 đ
- Quỹ dự phòng tài chính:	1.685.726.456 đ
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (dự phòng bổ xung vốn điều lệ):	470.388.283 đ

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để: Đầu tư phát triển kinh doanh, kể cả trường hợp liên doanh, góp vốn cổ phần, mua cổ phiếu; đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ; nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; trợ giúp thêm cho việc đào tạo nâng cao tay nghề và điều kiện làm việc trong doanh nghiệp.

- Quỹ dự phòng tài chính dùng để: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản mà Công ty phải chịu trong quá trình kinh doanh.

- Quỹ dự phòng bổ xung vốn điều lệ: để bổ xung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	...	...
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	...	...
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài

(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

## **VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	(Đơn vị tính: đồng)	
	quý 2/2010	quý 2/2009
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	47 410 001 555	41 949 798 633
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	46 589 827 172	41 143 122 799
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	820 174 383	806 675 834
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		

- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	47 410 001 555	41 949 798 633
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	46 589 827 172	41 143 122 799
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	820 174 383	806 675 834
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	41 800 009 725	34 750 328 062
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	344 038 344	344 026 406
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>42 144 048 069</b>	<b>35 094 354 468</b>
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23 353 215	22 886 451
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-66 000 000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>-42 646 785</b>	<b>22 886 454</b>
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	527 637 424	29 345 288
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>527 637 424</b>	<b>29 345 288</b>
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	473 307 272	375 875 590
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	quý 2/2010	quý 2/2009
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35 161 230 268	24 383 555 019
- Chi phí nhân công	2 447 624 820	2 347 672 524
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1 190 315 808	1 252 584 828
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	874 247 420	695 984 736
- Chi phí khác bằng tiền		139 910 235
<b>Cộng</b>	<b>39 673 418 356</b>	<b>28 819 707 342</b>

## VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

### Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:.....)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	quý 2/2010	quý 2/2009
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	...	...
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	...	...
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	...	...
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	...	...
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	...	...
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

## VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan: Tổng công ty xi măng công nghiệp Việt Nam là cổ đông chính của Công ty, nắm giữ 62,38% cổ phần.
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): những biến động của một số chỉ tiêu chủ yếu quý 2 năm 2010 so với quý 2 năm 2009

- Lợi nhuận: giảm so với cùng kỳ là: 2.402.491.937 đồng; bằng 55,93%
- Doanh thu và thu nhập khác: tăng so với cùng kỳ là: 5.644.498.040 đồng; bằng 13,02%
- Tổng chi phí: tăng so với cùng kỳ là: 8.046.989.977 đồng; bằng 21,15%
- + Chi phí bán hàng: giảm so với cùng kỳ là: 66.138.975 đồng; bằng 6,78%
- + Chi phí quản lý: tăng so với cùng kỳ là: 345.845.138 đồng; bằng 19,89%
- + Giá nguyên vật liệu chính bình quân: tăng so với cùng kỳ từ 5% đến 34,5 %.

*Trong đó:*

- *Nhựa tạo sợi: tăng so với cùng kỳ là: 4.182 đồng/kg; bằng 20,60%*
- *Nhựa tráng: tăng so với cùng kỳ là: 7.798 đồng/kg; bằng 34,44%*
- *Giấy kiện: tăng so với cùng kỳ là: 1.019 đồng/kg; bằng 11,64%*
- *Còn lại tăng từ 5% đến 10%*

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Hoạt động sản xuất kinh doanh trong Công ty vẫn diễn ra bình thường; dây chuyền thiết bị hoạt động ổn định, duy trì sản xuất 3 ca liên tục.

7- Những thông tin khác. (3)

Kết quả sản xuất kinh doanh của kỳ này không đạt được so với kế hoạch là do:

- Giá nguyên vật liệu chính tăng so với dự kiến kế hoạch.

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

*Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2010*  
**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Hoàng Kim Yến*

*Dư Văn Hải*



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ XI MĂNG HẢI PHÒNG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sè : .... /HCPC – HDQT

Hải Phòng, ngày ... tháng 07 năm 2010

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 2-2010  
so với quý -2009

**Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty CP bao bì xi măng Hải Phòng đã có Báo cáo tài chính quý 2/2010 gửi lên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo đúng quy định. Tuy nhiên chỉ tiêu lợi nhuận trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của quý 2/2010 có giảm hơn so với quý 2/2009 (chênh lệch trên 10%). Vì vậy Công ty chúng tôi làm công văn này xin giải trình đến Quý Sở cụ thể như sau:

Trong quý 2/2010, Công ty có vẫn duy trì thực hiện tốt hoạt động sản xuất kinh doanh, kết quả thực hiện cụ thể:

- Sản lượng sản xuất: tăng so với cùng kỳ là 5,58%
- Sản lượng tiêu thụ: tăng so với cùng kỳ là 3,51%

Sản lượng tiêu thụ và giá bán tăng làm cho doanh thu và thu nhập khác trong quý 2/2010 tăng với quý 2/2009 là 13,02%.

Nhưng do quý 2/2010, giá nguyên vật liệu đầu vào gia tăng rất cao so với cùng kỳ. Hầu hết nguyên liệu chính đều tăng từ 5% đến 34.5%, mà trong đó hạt nhựa và giấy kraft là 2 loại nguyên liệu chính chiếm tỉ trọng đến 85% trong giá thành lại có mức tăng từ 11,64% đến 34,44%.

Vì vậy, doanh thu trong quý 2/2010 có tăng so với quý 2/2009, nhưng không thể kịp bù đắp nhịp tăng của giá nguyên liệu đầu vào đã làm cho lợi nhuận giảm mạnh.

Trân trọng báo cáo!

**CHỦ TỊCH HDQT - KIÊM GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- Như trên;
- HDQT, BGD, KTT, BKS Công ty
- Lưu HC;